

UNIT 11 : SOURCES OF ENERGY

A. READING:

- | | |
|--|---|
| 1/ energy/'enədʒi/(n) | : năng lượng |
| + solar energy/ ,səʊlə 'enədʒi/ | : năng lượng mặt trời |
| + nuclear energy/ ,nju:kliə'enədʒi / | : năng lượng hạt nhân |
| + alternative energy | : năng lượng thay thế |
| 2/ source /sɔ:s / (n) | : nguồn |
| 3/ fuel /'fju:əl / (n) | : chất đốt, nhiên liệu |
| fossil fuel /'fɒsl fju:əl/ | : nhiên liệu hoá thạch |
| 4/ reserve / rɪ'zɜ:v/ (n) | : trữ lượng |
| 5/ limit /'lɪmɪt/ (n) | : giới hạn, hạn định |
| limited/'lɪmɪtɪd/ (adj) | : hạn chế, có giới hạn ≠ unlimited : vô tận |
| 6/ to exhaust /ɪg'zɔ:st/ | : cạn kiệt |
| exhaustion / ɪg'zɔ:sʃn/(n) | : tình trạng cạn kiệt |
| exhausted / ɪg'zɔ:stɪd/ (adj) | : cạn kiệt, mệt mỏi |
| 7/ relatively /'relətɪvli/ (adv) | tương đối |
| 8/ alternative /ɔ:'lʌtɜ:nətɪv/ (n) | : khả năng lựa chọn |
| alternative (adj) | : thay thế |
| 9/ geothermal heat / ,dʒi:əv'θɜ:məl hi:t/ | : địa nhiệt |
| 10/ available /ə'veɪləbl/ (adj) | : có sẵn |
| availability /ə ,veɪlə'bɪləti/ (n) | : sự có sẵn |
| 11/ windmill / 'wɪndmɪl/ (n) | : cối xay gió |
| 12/ fortunate / 'fɔ:ʃnət / (adj) = lucky | : may mắn |
| unfortunate /ʌn'fɔ:ʃnət/ (adj) = unlucky | : xui xẻo/ rủi ro |
| unfortunately /ʌn'fɔ:ʃnətli/ (adv) = unluckily | : xui xẻo/ rủi ro |
| 13/ dam /dæm/ (n) | : đập (nước) |
| 14/ to release /rɪ'li:s/ | : thả ra, phóng ra |
| 15/ amount /ə'maʊnt / (n) | : số lượng |
| 16/ solar panel / ,səʊlə 'pænl/ | : tấm thu năng lượng mặt trời |
| 17/ to cool /ku:l/ | : làm mát |
| 17 | |
| / entire /ɪn'taɪə/ (adj) | : toàn bộ |
| 19/ plentiful /'plentɪfl / (adj) | : phong phú, dồi dào |
| 20/ infinite /'ɪnfɪnət/ (adj) | : vô tận, vô hạn |
| 21/ potential /pə'tenʃl / (adj) | : tiềm năng |
| 22/ to make use of | : sử dụng, tận dụng |
| 23/ researcher /rɪ'sɜ:ʃə/ (n) | : nhà nghiên cứu |
| 24/ balloon/bə'lu:n/ (n) | : khí cầu, quả bóng |
| 25/ ceremony/ 'serəməni/ (n) | : nghi lễ |
| 26/ power/'paʊə/ (n) | : sức, lực, năng lượng, cường quốc |
| 27/ major /'meɪdʒə/ (adj) | : chủ yếu, trọng đại |
| 28/ to mention /'menʃn/ | : đề cập |

B. SPEAKING:

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1/ nuclear reactor /ˌnjuːklɪə rɪˈæktə/ | : lò hạt nhân |
| 2/ radiation /ˌreɪdɪˈeɪʃn/ (n) | : sự bức xạ, phóng xạ |
| 3/ to run out | : cạn dần |
| 4/ enormous /ɪˈnɔːməs/ (adj) | : to lớn , khổng lồ |
| 5/ to renew /rɪˈnjuː/ | : làm mới |
| renewal / rɪˈnjuːəl/ (n) | : sự phục hồi |
| renewable / rɪˈnjuːəbl/ (adj) | : có thể thay mới ≠ non-renewable |

C. LISTENING :

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1/ ecology /ɪˈkɒlədʒi/ (n) | : sinh thái học |
| ecologist / ɪˈkɒlədʒɪst/ (n) | : nhà nghiên cứu sinh thái học |
| ecological /ɪkəˈlɒdʒɪkl/ (adj) | : thuộc về sinh thái học |
| 2/ to consist of /kənˈsɪst/ | : bao gồm |
| 3/ definition /ˌdefɪˈnɪʃn/ (n) | : định nghĩa |
| 4/ carbon dioxide / ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd/ | : khí các-bon-nic |
| 5/ gas /gæz/ (n) | : khí |
| 6/ petroleum / pəˈtriʊliəm/ (n) | : dầu mỏ, dầu hỏa |

D. WRITING :

- | | |
|--|------------------|
| 1/ chart / ʧɑːt / (n) | : biểu đồ |
| 2/ to consume / kənˈsjʊːm/ | : tiêu thụ |
| consumer /kənˈsjʊːmə/ | : người tiêu thụ |
| consumption / kənˈsʌmpʃn/ (n) | : sự tiêu thụ |
| 3/ ton / tʌn/ (n) | : tấn (Anh , Mỹ) |
| <i>Anh</i> : 1 ton = 1016 kg ; <i>Mỹ</i> : 1 ton = 907 kg | |
| + metric ton = 1000 kg | |

E. LANGUAGE FOCUS:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1/ to shred /fred/ | : cắt thành mảnh vụn |
| 2/ to shrill /frɪl/ | : kêu the thé |
| 3/ shrimp /frɪmp/ | : con tôm |
| 4/ shrine /fraɪn/ (n) | : miếu thờ. điện thờ |
| 5/ to splash /splæʃ/ | : bắn lên, toé (nước) |
| 6/ to split – split - split /splɪt/ | : nứt, vỡ, bửa, tách |
| 7/ spleen /spliːn/ (n) | : lá lách |
| 8/ to splutter /ˈsplʌtə/ | : nói lắp bắp, thổi phù phù |
| 9/ sprightly/ ˈsprɪtli / (adj) | : hoạt bát, sôi nổi, sống động |
| 10/ to make progress /ˈprəʊɡres/ | : tiến bộ |
| 11/ to overlook / ˌəʊvəˈlʊk/ | : nhìn được (từ trên cao) |
| 12/ extraordinary /ɪkˈstrɔːdnəri/ (adj) | : lạ thường, khác thường |
| 13/ to publish /ˈpʌblɪʃ / | : xuất bản |
| 14/ to conduct /kənˈdʌkt/ | : tiến hành, chỉ đạo |
| 15/ experiment /ɪkˈsperɪmənt/ (n) | : thí nghiệm |